

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

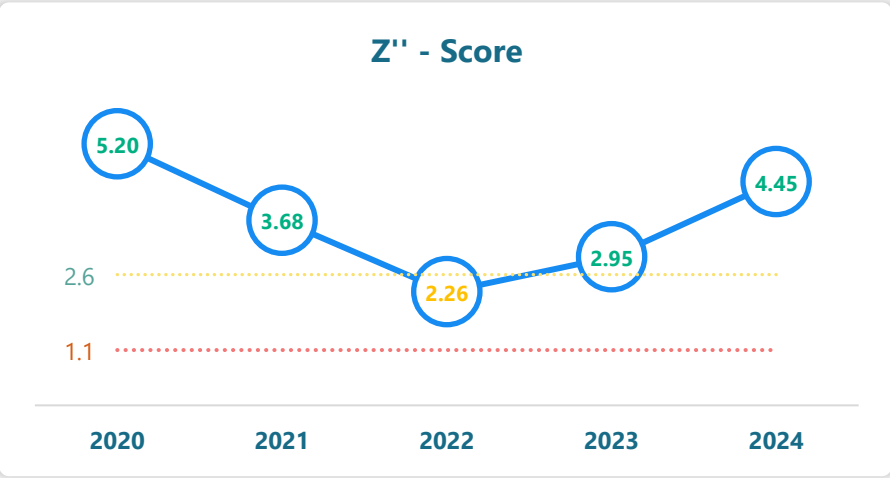
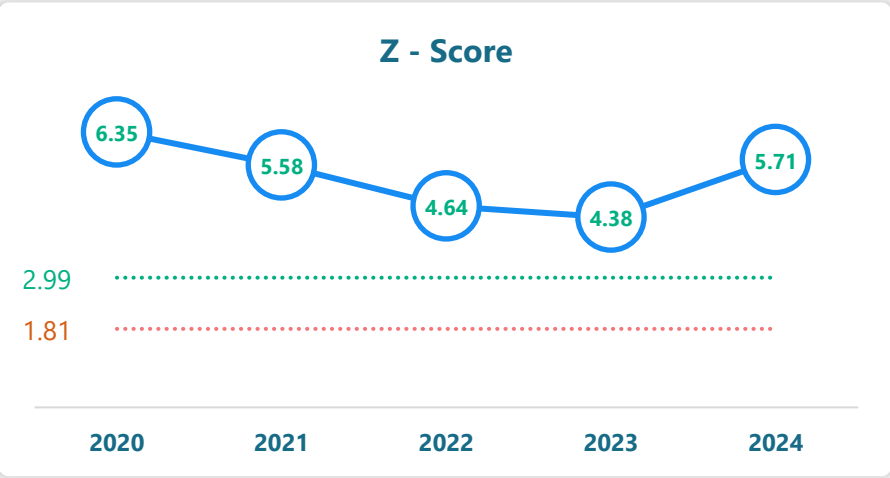
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	136,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.3%	79.2%	61.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.71
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	4.45
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	20,735	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,147
		▲ 5.9%
2024		



LN sau thuế	383	YoY
tỷ VNĐ		▲ 3.00
		▲ 0.8%
2024		

ROE	24.2%	+/- YoY
		▼ 1.4%
2024		

ROA	6.0%	+/- YoY
		▼ 0.3%
2024		

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.71 > 2.99**, cho thấy **VTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

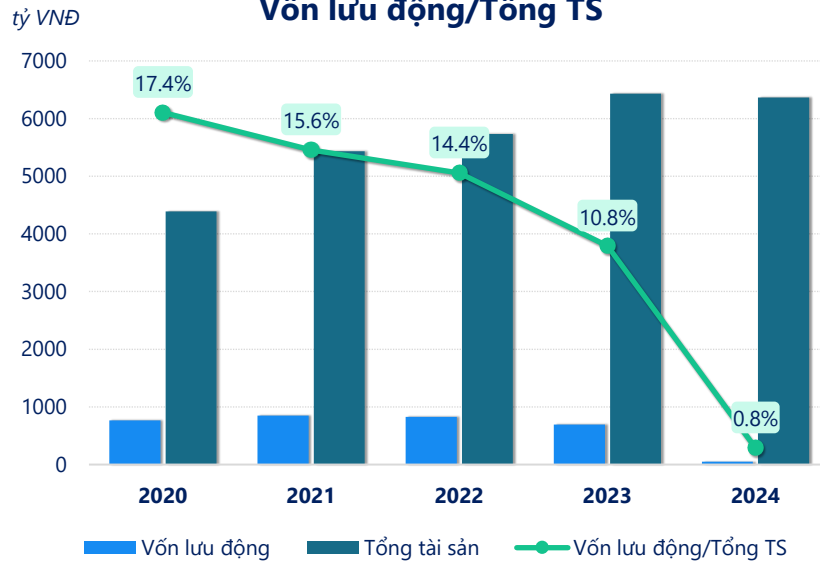
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.45 > 2.6**, cho thấy **VTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VTP** ghi nhận doanh thu thuần **20,735** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **383.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.86%** và **tăng 0.84%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Vốn lưu động/Tổng TS

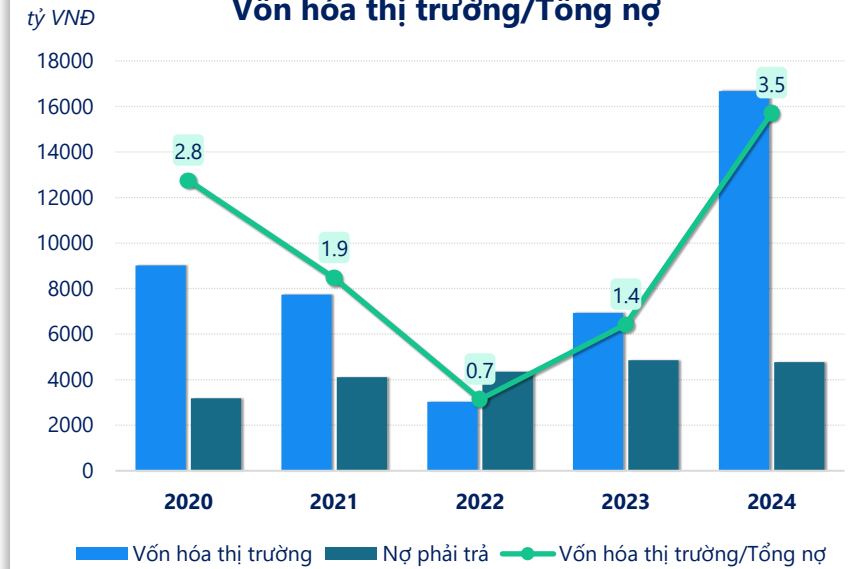


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

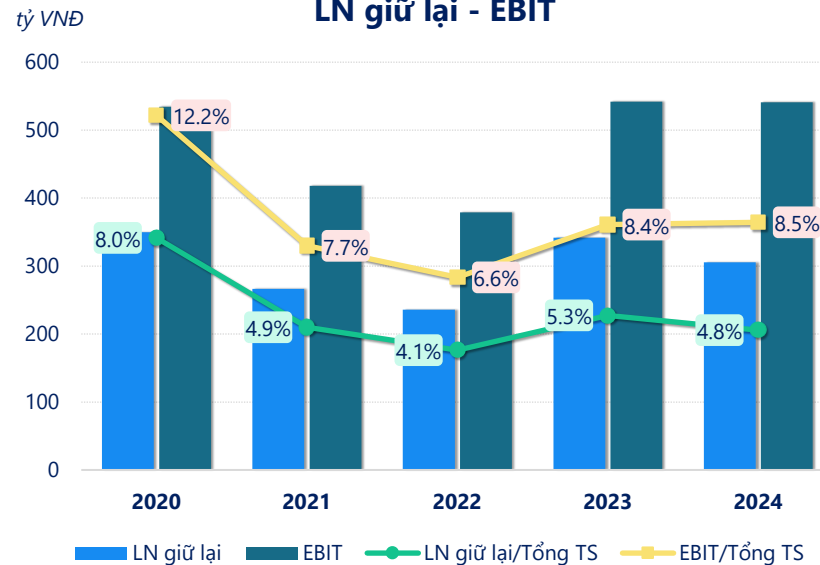
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

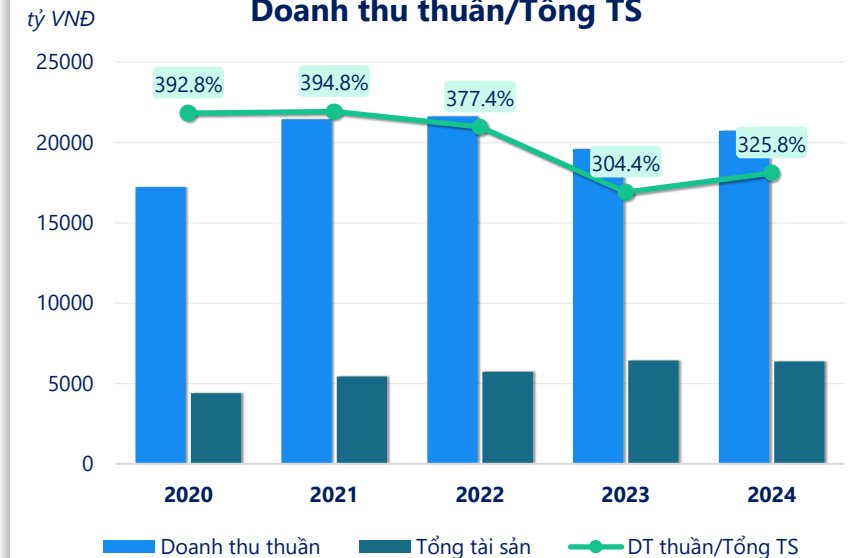
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,349	6,434	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	4,680	5,496	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	368	895	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,437	1,698	-15.3%
Phải thu ngắn hạn	2,152	2,245	-4.2%
Hàng tồn kho	282	398	-29.1%
Tài sản ngắn hạn khác	440	260	69.1%
Tài sản dài hạn	1,669	938	77.9%
Phải thu dài hạn	347	24.0	1344%
Tài sản cố định	738	373	97.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.0	83.2	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	74.0	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	470	384	22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,755	4,853	-2.0%
Nợ ngắn hạn	4,681	4,800	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,373	1,671	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	661	485	36.4%
Nợ dài hạn	74.1	53.4	38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.7	40.8	16.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,594	1,581	0.8%
Vốn điều lệ	1,218	1,218	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17,234	21,452	21,629	19,588	20,735
Giá vốn hàng bán	16,536	20,852	20,983	18,707	19,729
Lợi nhuận gộp	699	600	646	881	1,005
Doanh thu HĐTC	98.9	93.9	105	136	89.9
Chi phí TC	54.2	47.8	57.7	65.8	58.7
Chi phí lãi vay	54.0	47.6	55.6	63.9	57.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.5	38.7	39.1	51.5	114
Chi phí QLDN	248	242	337	417	440
LN thuần từ HĐKD	474	365	317	482	483
Lợi nhuận khác	6.39	5.63	6.16	-3.86	0.57
LN trước thuế	480	371	323	478	483
Lợi nhuận sau thuế	383	296	257	380	383
LNST của CĐ cty mẹ	383	296	257	380	383

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-97.8	431	90.0	177	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-154	-359	55.8	-27.8	68.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	192	-51.8	-22.7	285	-443
Tiền đầu kỳ	347	317	337	460	895
Lưu chuyển tiền thuần	-59.2	20.0	123	435	-506
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	-0.51	0.76	0.92
Tiền cuối kỳ	288	337	460	895	390